Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 và 02 tháng năm 2019

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 01 năm 2019	Ước tính tháng 02 năm 2019	Cộng dồn 02 tháng năm 2019	Ước thực hiện T02/2019 so với T01/2019 (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)	
						Tháng 02 năm 2019	02 tháng năm 2019
Khí tự nhiên dạng khí	Triệu M3	2,7	1,8	4,5	66,9	64,3	82,6
Tôm đông lạnh	Tấn	71,0	30,0	101,0	42,3	105,6	100,0
Thức ăn cho gia súc	Tấn	7 027,0	5 750,0	12 777,0	81,8	182,5	153,9
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	4 280,0	5 250,0	45 288,0	122,7	144,2	114,4
Bia hơi	1000 lít	277,2	228,0	505,2	82,3	129,6	115,0
Bia chai	1000 lít	819,0	795,0	1 614,0	97,1	120,7	106,0
Bia dạng lon	1000 Lít	6 993,3	5 945,0	12 938,3	85,0	187,8	151,5
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng	Tấn	2 692,6	2 064,0	4 756,6	76,7	120,5	119,8
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket	1000 Cái	1 408,9	1 166,2	2 575,1	82,8	120,1	121,2
Áo sơmi cho người lớn	1000 Cái	2 166,2	1 792,4	3 958,7	82,7	103,4	94,6
Polyaxetal, polyete và nhựa epoxy dạng nguyên	Tấn	2 014,0	2 014,0	4 028,0	100,0	171,4	138,8
Tấm lát đường và vật liệu lát, ốp lát	1000 M2	2 214,0	1 895,0	4 109,0	85,6	169,5	147,3
Gạch xây bằng đất nung	1000 Viên	18 839,4	17 270,0	36 109,4	91,7	92,4	86,5
Sản phẩm sứ vệ sinh	1000 Cái	512,7	371,9	884,6	72,5	162,5	176,7
Sắt thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác	Tấn	11 532,2	5 000,0	16 532,2	43,4	0,0	84,5
Thép cán	Tấn	37 932,2	36 162,3	280 023,0	95,3	218,8	119,5
Cấu kiện nhà slắp sẵn bằng kim loại	Tấn	986,7	641,0	1 627,7	65,0	2503,9	157,1
Dịch vụ tráng phủ kim loại bằng cách nhúng vào kim loại chẩy	Triệu đồng	3 543,7	2 756,2	6 299,8	77,8	51,7	72,9
Tai nghe khác	Cái	7 235 500,0	7 300 000,0	14 535 500,0	100,9	277,4	110,7
Loa đã hoặc chưa lắp vào hộp loa	Cái	2 500 000,0	1 875 000,0	4 375 000,0	75,0	107,0	96,4
Bộ đèn sủ dụng cho cây NOEL	BỘ	64 418,0	37 313,0	101 731,0	57,9	23320,6	3240,9
BỘ dây đánh lửa và bộ dây khác sử dụng cho xe có động cơ	BỘ	1 357 330,0	1 110 000,0	2 467 330,0	81,8	141,2	140,5
Tàu đánh bắt thuỷ hải sản, các loại tàu chuyên dụng	Triệu đồng	4 012,0	2 519,0	6 531,0	62,8	66,4	79,3
Điện thương phẩm	TrKwh	195,5	172,0	367,5	88,0	117,1	113,1
Nước uống được	1000 M3	2 769,6	2 730,0	5 499,6	98,6	113,9	107,0